

NGÔN NGỮ HỌC VÀ VIỆT NGỮ HỌC

ĐẶC ĐIỂM CẤU TẠO CỦA THUẬT NGỮ KINH TẾ THƯƠNG MẠI TIẾNG VIỆT TRẦN QUỐC VIỆT*

TÓM TẮT: Dựa trên kết quả khảo sát 7.060 thuật ngữ kinh tế thương mại (KTTM) tiếng Việt, bài viết đã đưa ra một số gợi ý về đặc điểm cấu tạo, sự phân bố mô hình cấu tạo và thành tố cấu tạo của các thuật ngữ KTTM tiếng Việt để từ đó đáp ứng nhu cầu nghiên cứu, biên soạn nguồn học liệu và dạy - học lĩnh vực KTTM theo định hướng nghề nghiệp ứng dụng trong tương lai.

TỪ KHÓA: thuật ngữ kinh tế thương mại; đặc điểm thuật ngữ; thuật ngữ tiếng Việt; thành tố cấu tạo; mô hình cấu tạo thuật ngữ.

NHẬN BÀI: 7/2/2020.

BIÊN TẬP-CHỈNH SỬA-DUYỆT ĐĂNG: 17/4/2020

1. Dẫn nhập

Hệ thuật ngữ tiếng Việt nói chung và hệ thuật ngữ kinh tế thương mại (KTTM) tiếng Việt nói riêng đã góp phần không nhỏ vào sự phát triển mạnh mẽ của bối cảnh hội nhập kinh tế, vào sự nghiệp công nghiệp hoá và hiện đại hoá đất nước, nâng tiếng Việt lên một tầm cao mới “thuật ngữ đã phát triển thành một hệ thống lớn và đang tiếp tục hoàn thiện để phục vụ cho tư duy và giao tiếp, cho sự phát triển và truyền thụ khoa học công nghệ, cho sự phát triển và lan tỏa văn hóa tri thức Việt Nam thời đại mới” [Lê Quang Thiêm: 2018-6]. Tuy nhiên, hệ thuật ngữ KTTM tiếng Việt, nhìn chung vẫn còn mới mẻ ở Việt Nam, còn thiếu sự quan tâm đầu tư nghiên cứu một cách đúng đắn có bài bản, các công trình nghiên cứu về chúng vẫn còn sơ sài. Sẽ khó mà đặt ra và giải quyết thỏa đáng những vấn đề mà hệ thuật ngữ KTTM tiếng Việt đang gặp phải; do vậy, để hệ thuật ngữ KTTM tiếng Việt tiếp tục phát triển, chúng ta cần định ra chiến lược hợp lý, trong đó đặc biệt chú ý đến việc xác định đặc điểm cấu tạo của chúng nhằm góp phần đáp ứng yêu cầu ứng dụng giảng dạy định hướng theo chuyên ngành thuật ngữ KTTM trong tương lai.

2. Kết quả khảo sát

2.1. Các bước tiến hành

Dựa vào quan niệm về thuật ngữ của các tác giả như Hornby, A [2000:767], Mai Ngọc Chừ, Vũ Đức Nghiệu và Hoàng Trọng Phiến [2009:219] và dựa vào nội dung cơ bản của hệ thuật ngữ KTTM tiếng Việt, chúng tôi cho rằng thuật ngữ KTTM tiếng Việt là những từ hay cụm từ cố định dùng để biểu đạt các khái niệm, sự vật, hiện tượng hay đối tượng trong ngành hay trong một lĩnh vực KTTM. Về nội dung: thuật ngữ KTTM biểu thị chính xác các khái niệm hoặc đối tượng chuyên môn của ngành hoặc một lĩnh vực KTTM nhất định. Về hình thức: thuật ngữ KTTM được cấu tạo là những từ hoặc từ ghép.

Trong bài viết này nguồn ngữ liệu khảo sát được chúng tôi sử dụng là các thuật ngữ KTTM tiếng Việt trong các cuốn từ điển đối chiếu thuật ngữ Anh-Việt, các giáo trình giảng dạy về KTTM hiện đang được sử dụng tại các cơ sở giáo dục và đào tạo về chuyên ngành KTTM ở Việt Nam.

Để có được những phân tích và miêu tả về hệ thuật ngữ này, chúng tôi thu thập, lập danh sách các thuật ngữ KTTM tiếng Việt và phân tích đặc điểm cấu tạo, xác định thành tố cấu tạo của chúng thông qua các tính toán số lượng thống kê về mặt định lượng. Và cuối cùng, rút ra những nhận xét ban đầu làm căn cứ cơ sở có thể đi sâu tiếp tục nghiên cứu các đặc trưng khác của thuật ngữ KTTM tiếng Việt.

2.2. Khái niệm thành tố cấu tạo thuật ngữ

Để phân tích cấu trúc hình thức của hệ thuật ngữ KTTM tiếng Việt, bài viết sử dụng đơn vị cấu tạo thuật ngữ là thành tố. Thành tố cấu tạo thuật ngữ được hiểu là bộ phận, đơn vị trực tiếp tạo nên thuật ngữ. Về mặt nội dung, mỗi thành tố cấu tạo thuật ngữ đều biểu thị một khái niệm, một đối tượng hoàn chỉnh hay một bộ phận, một đặc trưng nào đó của thuật ngữ trong lĩnh vực chuyên môn nhất định. Về mặt cấu tạo, thành tố cấu tạo thuật ngữ có thể là một hình vị khi thuật ngữ có cấu tạo là từ, có thể là một từ khi thuật ngữ có cấu tạo là cụm từ hay ngữ [Manuel, 2010:4].

* TS; Trường Đại học Thủ đô Hà Nội; Email: tranviet1980@gmail.com

Khái niệm thành tố cấu tạo là một khái niệm được các nhà nghiên cứu ở phương Tây và Nga áp dụng một cách rộng rãi trong nhiều công trình nghiên cứu trước đây về thuật ngữ. Có thể thấy, quan niệm về thành tố cấu tạo thuật ngữ của các nhà nghiên cứu ở phương Tây và Nga khác biệt so với quan niệm về thành tố cấu tạo thuật ngữ của các học giả ở Việt Nam. Khi nghiên cứu về thành tố cấu tạo thuật ngữ, từ trước tới nay, các nhà nghiên cứu ở Việt Nam chỉ coi thuật ngữ như một lớp từ vựng giống như từ thông thường, từ toàn dân... [Đỗ Hữu Châu và Đỗ Việt Hùng, 2005:639-650; Nguyễn Thiện Giáp, 2010:75-77] cho nên khi đề cập đến thành tố cấu tạo thuật ngữ, các tác giả này đều xuất phát từ nền tảng cơ bản của cấu tạo từ tiếng Việt nói chung, coi hình vị mới là đơn vị cơ sở cấu tạo nên thuật ngữ, cho dù thuật ngữ đó là từ hay ngữ (cụm từ). Nếu theo quan niệm này, hình vị là đơn vị nhỏ nhất có nghĩa của tiếng Việt và thành tố cấu tạo thuật ngữ sẽ trùng với một âm tiết (tiếng). Trong khi đó, các nhà nghiên cứu ở phương Tây và Nga lại cho rằng hình vị chỉ là đơn vị nhỏ nhất có nghĩa làm thành tố cấu tạo trực tiếp của thuật ngữ trong trường hợp thuật ngữ là từ, còn trong trường hợp thuật ngữ là ngữ (cụm từ), thì đơn vị cơ sở cấu tạo thuật ngữ là từ. Do vậy, khi phân tích đặc điểm cấu tạo của thuật ngữ, căn cứ vào thuật ngữ cụ thể ta có thể xác định được thành tố cấu tạo của thuật ngữ là hình vị hay là từ. Thành tố cấu tạo thuật ngữ là đơn vị trực tiếp tạo thành thuật ngữ, do đó đây cũng là bước phân tích cuối cùng trong phân tích đặc điểm cấu tạo của hệ thuật ngữ KTTM.

Chẳng hạn, thuật ngữ *khu vực truyền thống* sẽ được các nhà nghiên cứu ở phương Tây và Nga phân tích thành hai thành tố cấu tạo là: *khu vực* và *truyền thống*. Đây là hai đơn vị trực tiếp tạo nên thuật ngữ. Nghĩa của thuật ngữ này được suy ra từ nghĩa của từng yếu tố trực tiếp cấu tạo nên chúng, chứ không phải là nghĩa của từng hình vị riêng lẻ: *khu, vực, truyền, thống* như theo quan niệm của các học giả ở Việt Nam.

Qua sự phân tích và lí giải ở trên, có thể thấy rằng sự phân tích thành tố cấu tạo thuật ngữ theo quan niệm của các học giả phương Tây và Nga là hợp lí hơn. Bởi vì ngoài việc miêu tả về hình thức thuật ngữ, các tác giả đó còn rất chú trọng đến nội dung của chúng; do đó sẽ thích hợp hơn trong việc phân tích cấu tạo thuật ngữ. Hơn nữa, khác với các đơn vị từ vựng khác như từ nghề nghiệp và từ thông thường, thuật ngữ là những từ ngữ dùng để biểu thị khái niệm, định nghĩa khái niệm (không giải thích nghĩa của từ) mà để biểu thị khái niệm, định nghĩa khái niệm thì phải là cấp độ từ mới phù hợp.

2.3. Thuật ngữ KTTM tiếng Việt theo thành tố cấu tạo

2.3.1. Thuật ngữ KTTM tiếng Việt có cấu tạo một thành tố

Qua ngữ liệu được khảo sát, trong tổng số 1.540 thuật ngữ KTTM tiếng Việt có cấu tạo một thành tố, có 42 thuật ngữ là từ đơn (chiếm 0,59%) và có 1.498 thuật ngữ là từ ghép (chiếm 21,22%). Sau đây, bài báo của chúng tôi sẽ trình bày cụ thể từng nhóm thuật ngữ.

1) Thuật ngữ KTTM tiếng Việt là từ đơn

Thuật ngữ là từ đơn có thể là danh từ, động từ, tính từ hay trạng từ. Trong tổng số 42 thuật ngữ KTTM tiếng Việt là từ đơn, có:

- 22 thuật ngữ là danh từ (chiếm 0,31%). Ví dụ: *giá, thuế, lương, chợ, phí, quỹ, phiếu, loại, kho, mức, dòng.*

- 16 thuật ngữ là động từ (chiếm 0,23%). Ví dụ: *giảm, đổi, thuê, đưa, mua, bán, mang, mở, chống, chặt, nợ, cầm.*

- 4 thuật ngữ là tính từ (chiếm 0,06%). Ví dụ: *liền, nhỏ, nghèo, cứng.*

2) Thuật ngữ KTTM tiếng Việt là từ ghép

Thuật ngữ là từ ghép có thể là danh từ ghép, động từ ghép, tính từ ghép và trạng từ ghép. Trong tổng số 1.498 thuật ngữ KTTM tiếng Việt là từ ghép, có:

- 842 thuật ngữ là danh từ ghép và chủ yếu là ghép chính phụ (chiếm 11,93%). Ví dụ: *kế hoạch, công quỹ, lợi nhuận, doanh số, nhu cầu, thuế quan.*

- 451 thuật ngữ là động từ ghép (chiếm 6,38%). Trong đó, động từ ghép chính phụ có 395 thuật ngữ (chiếm 5,59%). Ví dụ: *phá sản, bỏ nhiệm, đảm nhận, hòa vốn, đóng băng, tuyển dụng, cấp vốn.* Động từ ghép đẳng lập có 56 thuật ngữ (chiếm 0,79%). Ví dụ: *bắt giữ, phong tỏa, thúc đẩy, hủy bỏ, xâm nhập, thiệt hại, ngăn cản, cầm cổ, khảo sát.*

- 181 thuật ngữ là tính từ ghép (chiếm 2,56%). Trong đó, ghép chính phụ có 168 thuật ngữ (chiếm 2,38%). Ví dụ: *lâm thời, chính giữa, trung hạn, bất thường, chủ yếu, vừa phải, chính xác*. Ghép đẳng lập có 13 thuật ngữ (chiếm 0,18%). Ví dụ: *mục nát, nhạt nhẽo, tiền lệ, quý giá, hiện hành, dờ tẻ, quá mức, tốn kém*.

- 24 thuật ngữ là trạng từ ghép (chiếm 0,34 %). Chủ yếu là ghép chính phụ. Ví dụ: *thực sự, phía trước, ước chừng, tới trước*.

Các thông tin và số liệu nêu trên có thể được tóm tắt lại trong bảng dưới đây:

Bảng 1. Bảng số liệu thuật ngữ KTTM tiếng Việt có một thành tố

Kiểu từ		Số lượng	Tỉ lệ (%)	
Từ đơn	Danh từ	22	0,31	
	Động từ	16	0,23	
	Tính từ	4	0,06	
	Trạng từ	0	0,00	
Từ ghép	Danh từ ghép		842	11,93
	Động từ ghép	Chính phụ	395	5,59
		Đẳng lập	56	0,79
	Tính từ ghép	Chính phụ	168	2,23
		Đẳng lập	13	0,18
	Trạng từ ghép	Chính phụ	24	0,34
TỔNG		1.540	21,81	

2.3.2. Thuật ngữ KTTM tiếng Việt có cấu tạo hai thành tố

Qua ngữ liệu được khảo sát, trong tổng số 2.862 thuật ngữ KTTM tiếng Việt cấu tạo gồm hai thành tố, có 2.454 thuật ngữ được cấu tạo là danh ngữ (chiếm 34,76%). Ví dụ: *khu vực truyền thống, giá trị giao dịch, quan hệ thương mại, triển lãm thương mại, hàng rào thuế quan, ngân sách bổ sung*; có 326 thuật ngữ được cấu tạo là động ngữ (chiếm 4,62%). Ví dụ: *chuyển khoản ngân hàng, dự trữ ngân sách, đấu thầu công khai, kiểm soát tiền tệ, dự báo kinh doanh, phong tỏa kinh tế, chiết khấu nợ*; có 82 thuật ngữ được cấu tạo là tính ngữ (chiếm 1,16%). Ví dụ: *bất hợp pháp, tăng nhanh nhất thời, mang tính hạn chế, không giới hạn, phù hợp với, không ổn định*.

Các thông tin và số liệu nêu trên có thể được tóm tắt lại trong bảng dưới đây:

Bảng 2. Bảng số liệu thuật ngữ KTTM tiếng Việt có hai thành tố

Kiểu ngữ	Số lượng	Tỉ lệ (%)
Danh ngữ	2.454	34,76
Động ngữ	326	4,62
Tính ngữ	82	1,16
TỔNG	2.862	40,54

2.3.3. Thuật ngữ KTTM tiếng Việt có cấu tạo ba thành tố

Qua ngữ liệu được khảo sát, trong tổng số 1.769 thuật ngữ KTTM tiếng Việt cấu tạo gồm ba thành tố có 1.715 thuật ngữ được cấu tạo là danh ngữ (chiếm 24,29%). Ví dụ: *Chính sách thắt chặt tiền tệ, dự án ưu tiên hàng đầu, tồn thất không thể dự liệu, giao hàng theo hợp đồng, nghiên cứu thị trường xuất khẩu, phát hành chứng khoán mới, kiểm soát hàng tồn kho*; có 81 thuật ngữ được cấu tạo là động ngữ

(chiếm 1,15%). Ví dụ: *chế tạo khối lượng lớn, cho vay theo kế hoạch, thanh toán nợ nước ngoài, kiểm soát nhập khẩu đơn phương.*

Các thông tin và số liệu nêu trên có thể được tóm tắt lại trong bảng dưới đây:

Bảng 3. Bảng số liệu thuật ngữ KTTM tiếng Việt có ba thành tố

Kiểu ngữ	Số lượng	Tỉ lệ (%)
Danh ngữ	1.715	24,29
Động ngữ	81	1,15
TỔNG	1.796	25,44

2.3.4. Thuật ngữ KTTM tiếng Việt có cấu tạo bốn thành tố

Qua ngữ liệu được khảo sát, trong tổng số 715 thuật ngữ KTTM tiếng Việt cấu tạo gồm bốn thành tố có 711 thuật ngữ được cấu tạo là danh ngữ (chiếm 10,13%). Ví dụ: *hạn ngạch định giá nông sản phẩm, danh mục tính giá hàng nhập khẩu, chế độ kiểm kê hàng định kì, mức tăng trưởng kinh tế bằng không, kế ước bảo hiểm mọi rủi ro, phương pháp định giá phi tổn bình quân;* có 4 thuật ngữ được cấu tạo là động ngữ (chiếm 0,06%). Ví dụ: *kiểm tra bảng quyết toán tài chính, chưa loại bỏ nhân tố lạm phát, chi tiêu đầu tư theo kế hoạch, chi tiêu dùng theo quy định.*

Các thông tin và số liệu nêu trên có thể được tóm tắt lại trong bảng dưới đây:

Bảng 4. Bảng số liệu thuật ngữ KTTM tiếng Việt có bốn thành tố

Kiểu ngữ	Số lượng	Tỉ lệ (%)
Danh ngữ	711	10,07
Động ngữ	4	0,06
TỔNG	715	10,13

2.3.5. Thuật ngữ KTTM tiếng Việt có cấu tạo năm thành tố

Qua ngữ liệu khảo sát, trong tổng số 89 thuật ngữ KTTM tiếng Việt được cấu tạo gồm năm thành tố và chủ yếu là danh ngữ (chiếm 1,26%). Ví dụ: *Phiếu khoán phải thu được chiết khấu, chuyển nhượng có khả năng miễn thuế, luật kiểm soát giá cả khẩn cấp, nhập khẩu tiêu dùng trong nước, suất vận phí các thương phẩm chủ yếu, khoán cho vay có thể triển hạn tự động.*

Các thông tin và số liệu nêu trên có thể được tóm tắt lại trong bảng dưới đây:

Bảng 5. Bảng số liệu thuật ngữ KTTM tiếng Việt có năm thành tố

Kiểu ngữ	Số lượng	Tỉ lệ (%)
Danh ngữ	89	1,26
TỔNG	89	1,26

2.3.6. Thuật ngữ KTTM tiếng Việt có cấu tạo sáu thành tố

Qua ngữ liệu khảo sát, có 38 thuật ngữ KTTM tiếng Việt được cấu tạo gồm sáu thành tố và chủ yếu là danh ngữ (chiếm 0,54%). Ví dụ: *trái khoán có lãi suất thả nổi không có kì hạn cố định, thuế đánh trên những số tiền lớn kiếm được bất ngờ, giấy cam kết nhận trả tổn thất chung, tác dụng lũy tích khi thay đổi nguyên tắc kế toán.*

Các thông tin và số liệu nêu trên có thể được tóm tắt lại trong bảng dưới đây:

Bảng 6. Bảng số liệu thuật ngữ KTTM tiếng Việt có sáu thành tố

Kiểu ngữ	Số lượng	Tỉ lệ (%)
Danh ngữ	38	0,54
TỔNG	38	0,54

2.3.7. Thuật ngữ KTTM tiếng Việt có cấu tạo bảy thành tố

Qua ngữ liệu khảo sát, trong tổng số 20 thuật ngữ KTTM tiếng Việt được cấu tạo gồm bảy thành tố và chủ yếu là danh ngữ (chiếm 0,28%). Ví dụ: *công ty bảo hiểm có mức thuế quan tiêu chuẩn, quyền sở hữu tài sản không thể nhận bảo hiểm, bảng yết giá chính thức hàng ngày của giao dịch chứng khoán, hàng gửi kho hải quan chờ nộp thuế, hợp đồng còn chờ nghiên cứu các điều khoản phụ.*

Các thông tin và số liệu nêu trên có thể được tóm tắt lại trong bảng dưới đây:

Bảng 7. Bảng số liệu thuật ngữ KTTM tiếng Việt có bảy thành tố

Kiểu ngữ	Số lượng	Tỉ lệ (%)
Danh ngữ	20	0,28
TỔNG	20	0,28

Kết quả khảo sát số liệu về đặc điểm cấu tạo của thuật ngữ KTTM tiếng Việt được chúng tôi trình bày cụ thể trong bảng dưới đây:

Bảng 8. Đặc điểm cấu tạo thuật ngữ KTTM tiếng Việt

TỪ	Kiểu	Số lượng	Tỉ lệ (%)	NGỮ	Kiểu	Số lượng	Tỉ (%)
	Danh từ	864	12,24		Danh ngữ	5.027	71,20
Động từ	467	6,61	Động ngữ	411	5,82		
Tính từ	185	2,62	Tính ngữ	82	1,16		
Trạng từ	24	0,34	Trạng ngữ	0	0,00		
TỔNG	1.540	21,81	TỔNG	5.520	78,19		

3. Nhận xét và thảo luận

3.1. Về hình thức cấu tạo: Các thuật ngữ KTTM tiếng Việt được khảo sát đã đáp ứng yêu cầu về mặt hình thức của thuật ngữ: tính ngắn gọn. Điều này cũng dễ hiểu, vì thuật ngữ có hình thức ngắn gọn giúp cho người sử dụng dễ thuộc, dễ nhớ, dễ sử dụng "trong ngôn ngữ, thuật ngữ khoa học cũng như danh từ, mang tính chất định danh... Những thuật ngữ dài dòng thường mang tính chất định nghĩa, không những làm cho hệ thống thuật ngữ bị lỏng lẻo, mà có khi còn làm lu mờ ít nhiều hoặc thậm chí phá vỡ mất tính chất thuật ngữ của bản thân nó" [12:63]. Hà Quang Năng cũng cho rằng "những người đặt thuật ngữ đã chú ý nhiều đến lĩnh vực cấu tạo của thuật ngữ. Ta thấy rằng, số lượng âm tiết trong thuật ngữ tỉ lệ nghịch với số lượng thuật ngữ, nghĩa là số lượng âm tiết trong một thuật ngữ càng lớn thì số lượng thuật ngữ đáp ứng càng giảm. Bởi vì, trí nhớ của con người là có hạn, nên kích thước một thuật ngữ (tức một khái niệm) phải đảm bảo cho trí nhớ, trí nhận của con người một cách dễ dàng. Do đó, đặt thuật ngữ vừa phải đảm bảo phản ánh chính xác khái niệm, lại vừa bảo đảm tính ngắn gọn, dễ hiểu, dễ nhớ". Reformatskij [9:255] khẳng định "nếu thuật ngữ là từ ghép, từ tổ chỉ có thể gồm hai, ba hoặc tối đa là bốn yếu tố bởi vì thuật ngữ quá dài sẽ không được chấp nhận trong thực tế". Điều này được thể hiện rõ qua số liệu (5.373 đơn vị thuật ngữ, chiếm 76,10%).

3.2. Về số lượng thành tố cấu tạo: Thuật ngữ KTTM tiếng Việt có cấu tạo từ 1 đến 7 thành tố, nhưng loại có cấu tạo từ 1 đến 3 thành tố là phổ biến nhất và có số lượng thuật ngữ chiếm tỉ lệ cao nhất (6.198 đơn vị thuật ngữ, chiếm 87,79%). Trong khi đó, loại có cấu tạo từ 4 đến 7 thành tố chỉ có (862 đơn vị thuật ngữ, chiếm 12,21%).

Số thuật ngữ KTTM tiếng Việt có cấu tạo 2 thành tố đứng vị trí cao nhất (2.862 đơn vị thuật ngữ, chiếm 40,54%); số thuật ngữ có cấu tạo 3 thành tố đứng thứ hai (1.796 đơn vị thuật ngữ, chiếm 25,44%); số thuật ngữ có cấu tạo 1 thành tố đứng thứ ba (1.540 đơn vị thuật ngữ, chiếm 21,81%); số thuật ngữ có cấu tạo 4 thành tố đứng thứ tư (715 đơn vị thuật ngữ, chiếm 10,13%); số thuật ngữ có cấu tạo 5 thành tố đứng thứ năm (89 đơn vị thuật ngữ, chiếm 1,26%); số thuật ngữ có cấu tạo 6 thành tố đứng thứ sáu (38 đơn vị thuật ngữ, chiếm 0,54%) và số thuật ngữ có cấu tạo 7 thành tố đứng cuối cùng (20 đơn vị thuật ngữ, chiếm 0,28%).

3.3. Về góc độ cấu trúc tôn ti thuật ngữ là từ hay ngữ: Từ bảng tổng hợp trên chúng ta có thể thấy số thuật ngữ KTTM tiếng Việt có cấu tạo là từ (1.540 đơn vị thuật ngữ, chiếm 21,81%); số thuật ngữ KTTM tiếng Việt có cấu tạo là ngữ (5.520 đơn vị thuật ngữ, chiếm 78,19%).

Chúng ta có thể so sánh đặc điểm cấu tạo của hệ thuật ngữ KTTM tiếng Việt với một số hệ thuật ngữ tiếng Việt khác, được thể hiện cụ thể dưới bảng sau:

Bảng 9. Bảng so sánh hệ TN KTTM tiếng Việt với một số hệ TN tiếng Việt khác

Hệ thuật ngữ	KIỂU		TỔNG
	TỪ	NGỮ	

	Số lượng	Tỉ lệ (%)	Số lượng	Tỉ lệ (%)	
TN KTTM	1.540	21,81	5.520	78,19	7.060
TN Báo chí (*)	173	6,92	2.327	93,08	2.500
TN Tài chính Ngân hàng (**)	590	21,77	2.120	78,33	2.710
TN Khoa học hình sự (***)	427	29,32	1.029	70,68	1.456

3.4. Về đặc điểm từ loại: Khảo sát 7.060 thuật ngữ KTTM tiếng Việt, chúng tôi thấy thuật ngữ KTTM tiếng Việt có cấu tạo chủ yếu là danh từ/ danh ngữ (5.027 đơn vị thuật ngữ, chiếm 71,20%); số thuật ngữ KTTM tiếng Việt có cấu tạo là động từ/ động ngữ (411 đơn vị thuật ngữ, chiếm 5,82%); số thuật ngữ KTTM tiếng Việt có cấu tạo là tính từ/ tính ngữ (82 đơn vị thuật ngữ, chiếm 1,16%); và số thuật ngữ KTTM tiếng Việt có cấu tạo là trạng từ/ trạng ngữ (4 đơn vị thuật ngữ, chiếm 0,06%).

Nghiên cứu này của chúng tôi mới chỉ dừng lại ở việc tìm hiểu đặc điểm cấu tạo của hệ thuật ngữ KTTM tiếng Việt, những kết quả khác sẽ được chúng tôi trình bày trong những nghiên cứu tiếp theo.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Đỗ Hữu Châu và Đỗ Việt Hùng (2005), Đỗ Hữu Châu tuyển tập: *Từ vựng - Ngữ nghĩa* - T1, Nxb Giáo dục, Hà Nội.
2. Mai Ngọc Chừ, Vũ Đức Nghiệu, Hoàng Trọng Phiến (2009), *Cơ sở ngôn ngữ học và tiếng Việt*, Nxb Giáo dục, Hà Nội.
3. Đỗ Hạnh Dung (2019), *Thuật ngữ Ngân hàng tiếng Anh và tương đương của chúng trong tiếng Việt*, Luận án tiến sĩ ngữ văn, Viện Khoa học Xã hội, Hà Nội.
4. Nguyễn Hữu Dụ (2009), *Từ điển thuật ngữ Kinh tế - Thương mại Anh-Việt*, Nxb Giao thông Vận tải, Thành phố Hồ Chí Minh.
5. Quách Thị Gấm (2014), *Nghiên cứu thuật ngữ báo chí tiếng Việt*, Luận án tiến sĩ ngữ văn, Viện Khoa học Xã hội, Hà Nội.
6. Nguyễn Thiện Giáp (2010), *Từ vựng học tiếng Việt*, Nxb Giáo dục, Hà Nội.
7. Manuel, S. M (2010), *Terminology*, Open Courseware Universidad de Murcia.
8. Hà Quang Năng (2010), "Đặc điểm của thuật ngữ tiếng Việt", Tạp chí *Từ điển học & Bách khoa thư* (3), tr.39-45.
9. Reformatskij, A. A (1978), *Thế nào là thuật ngữ và hệ thuật ngữ*, Hồ Anh Dũng dịch, Viện Ngôn ngữ học, Hà Nội.
10. Lê Quang Thiên (2018), *Sự phát triển hệ thuật ngữ tiếng Việt*, Nxb Đại học Quốc gia, Hà Nội.
11. Thorsten T. (1999), *General introduction to terminology*, May MET DST.
12. *Về vấn đề xây dựng thuật ngữ khoa học* (1977), Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội.
13. Không Minh Hoàng Việt (2017), *Thuật ngữ Khoa học hình sự tiếng Việt và tương đương dịch thuật của chúng trong tiếng Anh*, Luận án tiến sĩ ngữ văn, Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Hà Nội.
14. Đỗ Hữu Vinh (2009), *Từ điển thuật ngữ Kinh tế - Thương mại Anh-Việt*, Nxb Giao thông Vận tải, Thành phố Hồ Chí Minh.

The structural features of Vietnamese commercial economic terms

Abstract: Basing on the survey's results of 7.060 Vietnamese commercial economic terms, the paper has also made some suggestions about their structural features, constituents and distribution of different models in order to meet the aims of its study, design materials and teaching - learning the field of commercial economic terms of professional oriented higher education in the future.

Key words: commercial economic terms; features of terms; Vietnamese terms; structural constituents; models of structural terms.